



qì qiú

气球

Noun · balloon

Example Sentences

qì qiú yù rè hòu xùn sù péng dà
气球遇热后迅速膨大。

The balloon quickly expands when heated

hái zǐ men zài gōng yuán lǐ fàng cǎi sè qì qiú
孩子们在公园里放彩色气球。

The children are flying colorful balloons in the park.

qì qiú zài chōng qì hòu xùn sù péng zhàng
气球在充气后迅速膨胀。

The balloon quickly expands after inflation

Trace each character, then write the word on your own.

气	气	气	气	气	气	气				
球	球	球	球	球	球	球	球	球	球	球
球	球	球								